

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;  
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;  
Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025;  
Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;  
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;  
Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;  
Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;  
Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;  
Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;  
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;  
Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư Pháp Ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;  
Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh quyết định ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có

thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất năm 2026 đối với các quỹ đất do tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 20/7/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị CK54; Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư Khu đô thị CK54; Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 613/TTr-SNNMT ngày 13/5/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 17/10/2025, với những nội dung điều chỉnh như sau:

### 1. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Danh mục loại đất: Khu đô thị CK54, phường Pleiku.

Cơ cấu sử dụng đất như sau:

Stt	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>	<b>355.533,77</b>	<b>17,61</b>
1	Đất nhà ở Liên kề	210.072,62	10,40
2	Đất nhà ở biệt thự song lập	89.671,25	4,44
3	Đất nhà ở biệt thự đơn lập	20.107,92	1,00
4	Đất biệt thự sân golf	35.681,98	1,77
5	Đất nhà ở xã hội	0,00	
<b>II</b>	<b>Đất công trình dịch vụ hạ tầng xã hội</b>	<b>21.648,71</b>	<b>1,07</b>
1	Đất nhà văn hóa	6.037,80	0,30
2	Đất Trạm y tế	1.543,47	0,08
3	Đất Trung tâm y tế	11.813,96	0,59
4	Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở 1	2.253,48	0,11
5	Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở 2	0,00	0,00
<b>III</b>	<b>Đất giáo dục</b>	<b>47.538,50</b>	<b>2,35</b>
1	Trường mầm non	10.524,22	0,52
1.1	Trường mầm non 1	4.357,20	0,22
1.2	Trường mầm non 2	6.167,02	0,31
2	Trường tiểu học và trung học cơ sở	21.175,23	1,05
3	Trường trung học phổ thông	15.839,05	0,78
<b>IV</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>91.847,81</b>	<b>4,55</b>

1	Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall	33.161,15	1,64
2	Đất TMDV	10.937,65	0,54
3	Đất TMDV	10.937,65	0,54
4	Đất TMDV - làng mua sắm Outlet mall	2.855,66	0,14
5	Đất TMDV	2.873,36	0,14
6	Đất TMDV	2.652,32	0,13
7	Đất TMDV	3.002,96	0,15
8	Đất TMDV	2.978,46	0,15
9	Đất TMDV	22.448,60	1,11
<b>V</b>	<b>Đất cây xanh - mặt nước</b>	<b>312.200,99</b>	<b>15,46</b>
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	85.090,45	4,21
2	Mặt nước	76.349,04	3,78
3	Đất cây xanh chuyên dụng	5.138,50	0,25
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	145.623,00	7,21
<b>VI</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>511.013,24</b>	<b>25,30</b>
1	Đất Trạm XLNT + ga rác 1	5.043,65	0,25
2	Đất Trạm XLNT + ga rác 2	4.116,42	0,20
3	Đất đường giao thông	430.081,44	21,30
4	Đất quảng trường	32.960,46	1,63
5	Đất bãi đỗ xe	38.811,27	1,92
<b>VII</b>	<b>Đất khác</b>	<b>679.662,06</b>	<b>33,66</b>
1	Đất thể dục thể thao (sân golf)	566.584,23	28,06
2	Đất thể dục thể thao (sân golf)	113.077,83	5,60
	<b>Tổng</b>	<b>2.019.445,08</b>	<b>100,00</b>

## 2. Điều chỉnh điểm a, b khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

a) Công trình hạ tầng xã hội:

Stt	Chức năng sử dụng	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số tầng	Chiều cao công trình (m)	MĐXD (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
1	Nhà văn hóa	6.037,80	2.415,12	7.245,36	3		40	1,2
2	Trạm y tế (diện tích XD 500m <sup>2</sup> còn lại là vườn cây thuốc nam)	1.543,47	200	600	3		40	1,2
3	Đất trung tâm y tế	11.813,96	4.725,58	23.627,92	5		40	2,0
4	Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở	2.253,48	901,39	4.506,96	5		40	2,0
5	Trường mầm non	10.524,22	4.210,00	12.629,00	3		40	1,2
5.1	Trường mầm non 1	4.357,20	1.742,88	5.228,64	3		40	1,2
5.2	Trường mầm non 2	6.167,02	2.466,81	7.400,42	3		40	1,2
6	Trường tiểu học và trung học cơ sở	21.175,23	8.470,09	42.350,46	5		40	2,0

Stt	Chức năng sử dụng	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số tầng	Chiều cao công trình (m)	MĐXD (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)
7	Trường trung học phổ thông	15.839,05	6.336,62	31.678,10	5		40	2,0
8	Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall	33.161,15	16.580,58	116.064	7		50	3,5
9	Đất TMDV -	10.937,65	5.990,55	41.891,2	7		54,77	3,83
10	Đất TMDV -	10.937,65	5.990,55	41.891,2	7		54,77	3,83
11	Đất TMDV - làng mua sắm Outlet mall	2.855,66	2.284,53	15.991,70	7		80	5,60
12	Đất TMDV -	2.873,36	2.298,69	16.090,82	7		80	5,60
13	Đất TMDV -	2.652,32	2.121,86	14.852,99	7		80	5,60
14	Đất TMDV -	3.002,96	2.402,37	16.816,58	7		80	5,60
15	Đất TMDV -	2.978,46	2.382,77	16.679,38	7		80	5,60
16	Đất TMDV -	22.448,60	11.673,27	81.712,9	7		52	3,64
17	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	85.090,45			1		5	0,05
18	Mặt nước	76.349,04					5	0,05
19	Đất cây xanh chuyên dụng	5.138,50					5	0,05
20	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	145.623,00					5	0,05
21	Đất hỗn hợp dự phòng (sân golf)	679.662,06	33.983,10	33.983,10	1		5	0,05

b) Công trình nhà ở:

Stt	Chức năng sử dụng	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số tầng	Chiều cao công trình (m)	MĐXD (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Quy mô dân số (người)	Số căn nhà
1	Đất nhà ở Liên kề	210.072,62	178.562	714.247	4,0	Đảm bảo cao độ tỉnh không sân bay Pleiku	85	3,4	7.510	1.669
2	Đất nhà ở biệt thự song lập	89.671,25	59.183	177.549	3,0		66	2	1.805	401
3	Đất nhà ở biệt thự đơn lập	20.107,92	12.065	36.194	3,0		60	1,8	275	61
4	Đất biệt thự sân golf	35.681,98	19.536,00	58.875	3,0		55	1,65	378	84

”

### 3. Điều chỉnh khoản 7 Điều 1 như sau:

#### “7. Các điều kiện thực hiện dự án:

7.1. Sơ bộ cơ cấu, hình thức kinh doanh sản phẩm và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội

a) Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở: Dự án cung cấp các dòng sản phẩm bất động sản là nhà ở xây thô và hoàn thiện mặt tiền bao gồm: nhà biệt thự đơn lập, biệt thự song lập, biệt thự sân golf và nhà ở liên kế:

- + Nhà biệt thự đơn lập : Tổng số 61 căn, diện tích 20.107,92m<sup>2</sup>.
- + Nhà biệt thự song lập : Tổng số 401 căn, diện tích 89.671,25m<sup>2</sup>.
- + Nhà biệt thự sân golf : Tổng số 84 căn, diện tích 35.681,98m<sup>2</sup>.
- + Nhà ở liên kế : Tổng số 1.669 căn, diện tích 210.072,62m<sup>2</sup>.

b) Công trình thương mại - dịch vụ, dịch vụ công cộng đô thị...: Thực hiện theo chỉ tiêu kiến trúc, quy hoạch tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54 tại xã Trà Đa, thành phố Pleiku; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 và Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 27/4/2026 của UBND phường Pleiku về việc phê duyệt đề án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa, thành phố Pleiku (nay thuộc phường Pleiku) tỉnh Gia Lai; Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu đô thị CK54 xã Trà Đa, thành phố Pleiku.

c) Việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội: Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện việc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội theo Khoản 1 Điều 19 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ.

7.2. Sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án

a) Dự án được đầu tư xây dựng đồng bộ phần kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuộc đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị CK54 đã được UBND thành phố Pleiku phê duyệt tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 và được UBND phường Pleiku phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 và Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 27/4/2026.

b) Quản lý công trình hạ tầng sau khi đầu tư:

- Phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại có trách nhiệm đầu tư hạ tầng để đầu tư kinh doanh: Các công trình khu trung tâm thương mại, làng mua sắm, khách sạn chi tiết theo bảng dưới:

<b>Phần diện tích nhà đầu tư giữ lại để kinh doanh</b>		
<b>Stt</b>	<b>Chức năng sử dụng đất</b>	<b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>
1	Đất TMDV - Trung tâm thương mại Mall	33.161,15
2	Đất TMDV	10.937,65
3	Đất TMDV	10.937,65
4	Đất TMDV - Làng mua sắm Outlet mall	2.855,66
5	Đất TMDV	2.873,36

6	Đất TMDV	2.652,32
7	Đất TMDV	3.002,96
8	Đất TMDV	2.978,46
<b>Tổng cộng</b>		<b>69.399,21</b>

- Phần hạ tầng đô thị mà Nhà đầu tư đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (bao gồm công trình trên đất) theo quy hoạch được duyệt và bàn giao công trình cho địa phương: Công trình giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện và chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc, trạm xử lý nước thải, cây xanh, mặt nước, hạ tầng kỹ thuật, quảng trường... của dự án.

<b>Stt</b>	<b>Chức năng sử dụng đất</b>	<b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>Đất cây xanh - mặt nước</b>	<b>312.200,99</b>
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	85.090,45
2	Mặt nước	76.349,04
3	Đất cây xanh chuyên dụng	5.138,50
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	145.623,00
<b>II</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>511.013,24</b>
1	Đất Trạm XLNT + ga rác 1	5.043,65
2	Đất Trạm XLNT + ga rác 2	4.116,42
3	Đất đường giao thông	430.081,44
4	Đất quảng trường	32.960,46
5	Đất bãi đỗ xe	38.811,27

- Phần hạ tầng đô thị mà Nhà đầu tư có trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt và bàn giao khu đất cho địa phương: Các công trình dịch vụ hạ tầng xã hội, giáo dục, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao như công trình thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở, trung tâm y tế, trường học, sân golf, nhà văn hóa, Trạm y tế....

<b>Stt</b>	<b>Chức năng sử dụng đất</b>	<b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>Đất công trình dịch vụ hạ tầng xã hội</b>	<b>21.648,71</b>
1	Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở	2.253,48
2	Đất trung tâm y tế	11.813,96
3	Đất nhà văn hóa	6.037,80
4	Đất Trạm y tế	1.543,47
<b>II</b>	<b>Đất giáo dục</b>	<b>47.538,50</b>
1	Trường mầm non	10.524,22
-	Trường mầm non 1	4.357,20
-	Trường mầm non 2	6.167,02
2	Trường tiểu học và trung học cơ sở	21.175,23

3	Trường trung học phổ thông	15.839,05
<b>III</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>22.448,6</b>
1	Đất TMDV	22.448,6
<b>IV</b>	<b>Đất khác</b>	<b>679.662,06</b>
1	Đất thể dục thể thao (sân golf)	566.584,23
2	Đất thể dục thể thao (sân golf)	113.077,83
<b>Tổng cộng</b>		<b>771.297,87</b>

7.3. Điều kiện khác: Trong quá trình triển khai hồ sơ, thủ tục và khai thác dự án, Nhà đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh theo ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.”

#### **4. Điều chỉnh khoản 2 Điều 2 như sau:**

*“2. Hình thức giao đất, cho thuê đất và thời hạn sử dụng đất*

a) Đất nhà ở Liên kề (diện tích 210.072,62m<sup>2</sup>), đất nhà ở biệt thự song lập (diện tích 89.671,25m<sup>2</sup>), đất nhà ở biệt thự đơn lập (diện tích 20.107,92m<sup>2</sup>), đất biệt thự sân golf (diện tích 35.681,98m<sup>2</sup>): Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng đất giao cho nhà đầu tư là 50 năm. Người nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất sử dụng ổn định lâu dài thì được sử dụng đất ổn định lâu dài theo quy định tại khoản 2 Điều 174 Luật đất đai năm 2024.

b) Đất TMDV – Trung tâm thương mại Mall (diện tích 33.161,15m<sup>2</sup>); Đất TMDV – làng mua sắm Outlet mall (diện tích 2.855,66m<sup>2</sup>); 06 khu đất TMDV (diện tích lần lượt là 10.937,65m<sup>2</sup>, 10.937,65m<sup>2</sup>, 2.873,36m<sup>2</sup>, 2.652,32m<sup>2</sup>, 3.002,96m<sup>2</sup> và 2.978,46m<sup>2</sup>): Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với thời hạn cho thuê đất là 50 năm.

c) Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị (diện tích 85.090,45m<sup>2</sup>); Mặt nước (diện tích 76.349,04m<sup>2</sup>); Đất cây xanh chuyên dụng (diện tích 5.138,50m<sup>2</sup>); Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở (diện tích 145.623,00m<sup>2</sup>); đất Trạm XLNT + ga rác 1 (diện tích 5.043,65m<sup>2</sup>); đất trạm XLNT + ga rác 2 (diện tích 4.116,42m<sup>2</sup>); Đất đường Giao thông (diện tích 430.081,44m<sup>2</sup>); Đất quảng trường (diện tích 32.960,46m<sup>2</sup>); Đất bãi đỗ xe (diện tích 38.811,27m<sup>2</sup>) và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện và chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc, trạm xử lý nước thải, cây xanh, mặt nước, hạ tầng kỹ thuật, quảng trường,... của dự án: Nhà đầu tư trúng đấu giá đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (bao gồm công trình trên đất) theo quy hoạch được duyệt và bàn giao công trình cho địa phương.

d) Đất thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở (diện tích 2.253,48m<sup>2</sup>); Đất trung tâm y tế (diện tích 11.813,96m<sup>2</sup>); Đất nhà văn hóa (diện tích 6.037,80m<sup>2</sup>); Đất Trạm y tế (diện tích 1.543,47m<sup>2</sup>); Trường mầm non 1 (diện tích 4.357,20m<sup>2</sup>); Trường mầm non 2 (diện tích 6.167,02m<sup>2</sup>); Trường tiểu học và trung học cơ sở (diện tích 21.175,23m<sup>2</sup>); Trường trung học phổ thông (diện tích 15.839,05m<sup>2</sup>); Đất TMDV (diện tích 22.448,6m<sup>2</sup>) và 02 khu đất thể dục thể thao (sân golf, diện tích lần lượt là 566.584,23m<sup>2</sup> và 113.077,83m<sup>2</sup>): Nhà đầu tư trúng đấu giá có trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt và bàn giao khu đất cho địa phương.”

**5. Điều chỉnh Điều 3 như sau:**

“ Thời gian tổ chức đấu giá: Thời gian dự kiến tổ chức thực hiện đấu giá từ Quý II/2026.”

**6. Điều chỉnh điểm 2.3 khoản 2 Điều 4 như sau:**

“2.3. Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến: **13.789.140.192.603 đồng** (Bằng chữ: Mười ba ngàn bảy trăm tám mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm lẻ ba đồng).”

**Điều 2.** Quyết định điều chỉnh phương án đấu giá quyền sử dụng đất này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không thể tách rời của Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu đô thị CK54, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Các nội dung không điều chỉnh trong Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai, Chủ tịch UBND phường Pleiku và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T7.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Quế**